aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/20

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-40
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Xuân Ngoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 06/03/2015
Ông Đỗ Văn Hội	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch từ ngày 01/03/2015 và miễn nhiệm chức vụ Ủy viên từ ngày 08/05/2015
Ông Vương Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Toàn	Ủy viên	
Ông Dương Ngọc Tú	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Duy	Ủy viên	
Ông Đỗ Hùng Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/05/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Dũng Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Ngoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tô Hanh	Trưởng ban
Ông Đinh Huy Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0200119965 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Số: 1274/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đã lập Báo cáo tài chính dựa trên giả định hoạt động liên tục như đã được trình bày tại Thuyết minh số 1 -"Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính" trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà	**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1	Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**157.143.031.702**	**218.944.465.187**
110	**I Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**15.477.368.011**	**13.667.212.048**
111	1. Tiền		15.477.368.011	13.667.212.048
130	**II Các khoản phải thu ngắn hạn**		**72.502.002.517**	**119.432.212.976**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52.146.993.969	99.080.803.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		138.415.158	22.857.170
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.427.467.828	20.618.150.532
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(210.874.438)	(289.598.438)
140	**III Hàng tồn kho**	**8**	**34.969.867.413**	**53.924.394.297**
141	1. Hàng tồn kho		34.969.867.413	53.924.394.297
150	**IV Tài sản ngắn hạn khác**		**34.193.793.761**	**31.920.645.866**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	15.165.669.700	15.936.474.957
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.653.177.462	7.609.224.310
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.374.946.599	8.374.946.599
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**931.128.086.010**	**980.583.535.384**
220	**I Tài sản cố định**		**926.737.612.810**	**975.740.710.184**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	926.737.612.810	975.740.710.184
222	*- Nguyên giá*		*1.689.177.579.854*	*1.689.128.307.127*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(762.439.967.044)*	*(713.387.596.943)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	*- Nguyên giá*		*238.654.500*	*238.654.500*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(238.654.500)*	*(238.654.500)*
230	**II Bất động sản đầu tư**	**12**	**-**	**-**
231	- Nguyên giá		5.785.803.477	5.785.803.477
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(5.785.803.477)	(5.785.803.477)
240	**III Tài sản dở dang dài hạn**		**91.957.200**	**91.957.200**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	91.957.200	91.957.200
250	**IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**3.508.886.000**	**3.508.886.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.007.245.775	6.007.245.775
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.498.359.775)	(2.498.359.775)
260	**V Tài sản dài hạn khác**		**789.630.000**	**1.241.982.000**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	789.630.000	1.241.982.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.088.271.117.712**	**1.199.528.000.571**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**911.803.592.044**	**985.537.913.780**
310	**I**	**Nợ ngắn hạn**		**340.284.162.306**	**372.045.284.380**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	68.783.603.167	100.717.118.955
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.055.040.978	4.388.933.647
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.089.213.754	3.337.341.262
314	4.	Phải trả người lao động		2.718.712.643	14.794.623.701
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.104.897.325	4.461.536.660
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	979.200.000	12.656.956
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	18	50.259.591.207	58.738.118.666
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	200.923.959.132	180.821.910.433
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.369.944.100	4.773.044.100
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**571.519.429.738**	**613.492.629.400**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	571.519.429.738	613.492.629.400
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**176.467.525.668**	**213.990.086.791**
410	**I**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**176.467.525.668**	**213.990.086.791**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		82.932.721.854	82.932.721.854
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(106.465.196.186)	(68.942.635.063)
421a	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*(68.942.635.063)*	*(70.527.237.282)*
421b	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(37.522.561.123)*	*1.584.602.219*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.088.271.117.712**	**1.199.528.000.571**

Nguyễn Bảo Ngọc	**Trần Thị Thanh Hương**	**Vương Ngọc Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**325.255.178.789**	**343.693.417.158**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**325.255.178.789**	**343.693.417.158**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**313.240.090.699**	**326.386.724.443**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.015.088.090**	**17.306.692.715**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	656.033.325	650.478.581
22	7. Chi phí tài chính	25	31.748.334.709	24.347.415.424
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*18.942.346.983*	*17.649.584.724*
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.734.597.229	6.570.813.863
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.066.354.906	12.047.123.077
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(37.878.165.429)**	**(25.008.181.068)**
31	11. Thu nhập khác	28	436.778.066	363.542.800
32	12. Chi phí khác	29	81.173.760	31.322.996
40	**13. Lợi nhuận khác**		**355.604.306**	**332.219.804**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(37.522.561.123)**	**(24.675.961.264)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(37.522.561.123)**	**(24.675.961.264)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**(1.876)**	**(1.234)**

Nguyễn Bảo Ngọc	**Trần Thị Thanh Hương**	**Vương Ngọc Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		339.504.024.495	344.747.724.726
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(254.151.410.848)	(246.814.532.918)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(49.293.166.892)	(43.133.870.573)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(22.173.546.895)	(18.319.707.717)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.701.258.798	8.505.003.859
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.224.027.079)	(23.065.651.004)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(5.636.868.421)***	***21.918.966.373***
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.896.363)	(669.637.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		41.295.000.000	2.620.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.159.335	325.244.095
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***41.214.262.972***	***2.275.606.895***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		165.061.043.051	192.184.331.635
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(198.841.733.883)	(213.216.861.744)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.580.000)	(72.175.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(33.782.270.832)***	***(21.104.705.109)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.795.123.719**	**3.089.868.159**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**13.667.212.048**	**4.536.508.000**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.032.244	19.854.922
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**15.477.368.011**	**7.646.231.081**

Nguyễn Bảo Ngọc	**Trần Thị Thanh Hương**	**Vương Ngọc Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cẩu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ hợp tác lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê văn phòng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm đại lý hàng hóa bảo hiểm, chứng khoán, môi giới bảo hiểm, chứng khoán, tài chính, bất động sản);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/06/2015, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 183.141.130.604 đồng (tại 31/12/2014 là 153.100.819.193 đồng). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty, Ban Giám đốc đang làm việc với các ngân hàng để điều chỉnh lại kế hoạch trả nợ của các khoản vay dài hạn để mua, đóng mới tàu biển theo Quyết định số 276/QĐ-Ttg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo Quyết định này, Chính phủ chỉ đạo các Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng hỗ trợ, giúp đỡ giải quyết các khó khăn hiện tại của doanh nghiệp như cơ cấu lại các khoản vay theo hướng giãn, khoanh nợ gốc và miễn, giảm lãi vay. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cũng chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên làm việc với các ngân hàng thực hiện cơ cấu các khoản nợ vay như trên. Mặt khác, tại 30/06/2015, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng bán tàu Hà Nam với giá bán là 15,2 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh căn cứ theo Nghị quyết 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Xí nghiệp dịch vụ vận tải	Hải Phòng	Xếp dỡ, đại lý giao nhận, vận chuyển container và các hàng hóa khác, …
Xí nghiệp xếp dỡ vận tải và dịch vụ	Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ, thu gom hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa, …

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản nợ phải trả các tổ chức tín dụng, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vay.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả (trừ các khoản vay) áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo văn bản số 562/CT-TT&HT ngày 04/05/2013 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng, Công ty được hưởng những ưu đãi về thuế như sau:

1. Ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập có được thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty do Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2007 đến năm 2016.

- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Công ty được miễn 02 năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp 03 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011).

Các khoản thu nhập không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty thì không được ưu đãi thuế TNDN (gồm ưu đãi thuế suất và ưu đãi miễn thuế, giảm thuế).

2. Ưu đãi thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ thanh lý tàu biển (tài sản cố định được sử dụng để vận tải biển thuộc ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty): Công ty phát sinh thu nhập là thanh lý tàu biển (là tài sản cố định được sử dụng để vận tải biển thuộc ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh được ưu đãi) thì được hưởng ưu đãi như mục 1 nếu Công ty thực hiện trích khấu hao cao hơn mức tối thiểu và hạch toán sửa chữa tàu vào chi phí hợp lý khi tính thuế.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	838.052.670	2.803.487.000
Tiền gửi ngân hàng	14.639.315.341	10.863.725.048
	15.477.368.011	**13.667.212.048**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**6.007.245.775**	**3.508.886.000**	**(2.498.359.775)**	**6.007.245.775**	**3.508.886.000**	**(2.498.359.775)**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.186.855	5.008.300	(4.178.555)	9.186.855	5.008.300	(4.178.555)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.276.000.000	372.000.000	(904.000.000)	1.276.000.000	372.000.000	(904.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	537.018.920	84.215.000	(452.803.920)	537.018.920	84.215.000	(452.803.920)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	4.185.040.000	3.047.662.700	(1.137.377.300)	4.185.040.000	3.047.662.700	(1.137.377.300)
	6.007.245.775	**3.508.886.000**	**(2.498.359.775)**	**6.007.245.775**	**3.508.886.000**	**(2.498.359.775)**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Global Shipbrokering Pte Ltd	3.452.855.820	-	4.552.557.695	-
- Padiberas Nasional Berhad	3.505.466.250	-	-	-
- Peak Maritime SA, Panama	3.687.934.403	-	9.294.619.197	-
- Phosphate Resources Limited	2.873.490.880	-	-	-
- Seapioneer Shipping Co., Ltd, Seoul Korea	3.103.192.126	-	-	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	6.171.292.600	-	5.014.141.484	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.352.761.890	(43.627.962)	80.219.485.336	(82.351.962)
	52.146.993.969	**(43.627.962)**	**99.080.803.712**	**(82.351.962)**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tạm ứng	6.571.841.237	-	6.607.734.592	-
- Ký cược, ký quỹ	2.170.423.468	-	-	-
- Các khoản chi hộ	1.093.527.279	(167.246.476)	1.892.568.733	(207.246.476)
- Phải thu về sửa chữa tàu chi hộ Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	-	7.342.487.574	
- Phải thu tiền bảo hiểm về trách nhiệm dân sự và thân tàu của tàu biển	2.742.581.806	-	4.154.740.330	-
- Phải thu khác	506.606.464	-	620.619.303	-
	20.427.467.828	**(167.246.476)**	**20.618.150.532**	**(207.246.476)**

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	210.874.438	-	306.194.438	16.596.000
- Công ty Cổ phần khoáng sản và vận tải Phương Bắc	-	-	55.320.000	16.596.000
- Công ty TNHH Thành Dũng	167.246.476	-	207.246.476	-
- Công ty TNHH Hà Linh	43.627.962	-	43.627.962	-
	210.874.438	**-**	**306.194.438**	**16.596.000**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.570.511.124	-	53.549.337.048	-
Hàng hoá	399.356.289	-	375.057.249	-
	34.969.867.413	**-**	**53.924.394.297**	**-**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- **Xây dựng cơ bản dở dang**	**91.957.200**	**91.957.200**
Dự án xây tường bao lô đất 61 khu vực bãi Container Vinaship	91.957.200	91.957.200
	91.957.200	**91.957.200**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.594.201.494	100.752.694	1.661.148.471.417	284.881.522	1.689.128.307.127
- Mua trong kỳ	-	-	-	49.272.727	49.272.727
Số dư cuối kỳ	**27.594.201.494**	**100.752.694**	**1.661.148.471.417**	**334.154.249**	**1.689.177.579.854**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.723.528.126	100.752.694	700.282.338.436	280.977.687	713.387.596.943
- Khấu hao trong kỳ	559.613.046	-	48.487.559.388	5.197.667	49.052.370.101
Số dư cuối kỳ	**13.283.141.172**	**100.752.694**	**748.769.897.824**	**286.175.354**	**762.439.967.044**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.870.673.368	-	960.866.132.981	3.903.835	975.740.710.184
Tại ngày cuối kỳ	**14.311.060.322**	**-**	**912.378.573.593**	**47.978.895**	**926.737.612.810**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 909.602.754.349 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.331.044.078 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng nguyên giá là 238.654.500 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản của Công ty bao gồm hệ thống bãi Container, nhà kho và các công trình phụ trợ tại Hải Phòng và Đà Nẵng được sử dụng để cho thuê với tổng nguyên giá là 5.785.803.477 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2015 là 5.785.803.477 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**15.165.669.700**	**15.936.474.957**
	Chi phí bảo hiểm	7.027.626.167	1.614.024.146
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.783.117.705	13.921.780.070
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	354.925.828	400.670.741
b)	**Dài hạn**	**789.630.000**	**1.241.982.000**
	Chi phí công ước lao động hàng hải các tàu	789.630.000	1.241.982.000
		15.955.299.700	**17.178.456.957**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**124.873.204.433**	**124.873.204.433**	**165.322.915.705**	**163.100.909.664**	**127.095.210.474**	**127.095.210.474**
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	82.330.385.338	82.330.385.338	85.438.925.823	87.783.322.965	79.985.988.196	79.985.988.196
	- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	21.482.819.095	21.482.819.095	74.833.989.882	74.477.586.699	21.839.222.278	21.839.222.278
	- Vay cá nhân	21.060.000.000	21.060.000.000	5.050.000.000	840.000.000	25.270.000.000	25.270.000.000
b)	**Vay dài hạn**	**669.441.335.400**	**669.441.335.400**	**46.724.100.443**	**70.817.257.447**	**645.348.178.396**	**645.348.178.396**
	Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống	**55.948.706.000**	**55.948.706.000**	**35.823.515.658**	**17.943.473.000**	**73.828.748.658**	**73.828.748.658**
	- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	32.031.200.000	32.031.200.000	8.182.800.000	-	40.214.000.000	40.214.000.000
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	11.969.440.000	11.969.440.000	3.545.445.758	11.969.440.000	3.545.445.758	3.545.445.758
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	5.728.232.000	5.728.232.000	13.886.290.400	2.864.116.000	16.750.406.400	16.750.406.400
	- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa	6.219.834.000	6.219.834.000	10.208.979.500	3.109.917.000	13.318.896.500	13.318.896.500

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ hạn từ 01 năm trở lên	**613.492.629.400**	**613.492.629.400**	**10.900.584.785**	**52.873.784.447**	**571.519.429.738**	**571.519.429.738**
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	70.954.250.000	70.954.250.000	-	8.182.800.000	62.771.450.000	62.771.450.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	192.120.199.000	192.120.199.000	3.725.556.245	21.240.286.607	174.605.468.638	174.605.468.638
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	142.053.741.400	142.053.741.400	2.802.123.240	13.528.887.040	131.326.977.600	131.326.977.600
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa	208.364.439.000	208.364.439.000	4.372.905.300	9.921.810.800	202.815.533.500	202.815.533.500
	794.314.539.833	**794.314.539.833**	**212.047.016.148**	**233.918.167.111**	**772.443.388.870**	**772.443.388.870**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	**Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng**					**79.985.988.196**	
	HĐTD hạn mức MFine số 0298/2015/HĐCVHM ngày 07/07/2015 được gia hạn từ HĐTD hạn mức MFine số 0084/2014/HĐTDMFINE ngày 04/09/2014	80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/06/2016	122.869,93	77.302.508.925	79.985.988.196	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	HĐTD hạn mức số 0298/2015/HĐTDHM ngày 07/07/2015 được gia hạn từ HĐTD hạn mức số 0046/2014/HĐTDHM ngày 30/06/2014	80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	12 tháng từ ngày 25/06/2015				
2	**Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng**					**21.839.222.278**	
	Hợp đồng tín dụng số 0405/2014/HĐTDHM-DN ngày 16/07/2014	287.000 USD	12 tháng từ ngày 16/07/2014 đến ngày 16/07/2015	999.964,39	-	21.839.222.278	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đội tàu biển trong nước và quốc tế
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0492/14/HĐTDHM-DN/099 ngày 19/11/2014	720.000 USD	12 tháng từ ngày 19/11/2014 đến ngày 19/11/2015				
3	**Vay các cá nhân khác**					**25.270.000.000**	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	12 tháng	-	25.270.000.000	25.270.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng					**127.095.210.474**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
1	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng**				**102.985.450.000**			**40.214.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 01A/2011/HĐTDĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2007/HĐTD ngày 31/01/2007)	180 tháng từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 12/2006)	73.085.450.000	-	73.085.450.000	22.668.000.000	-	22.668.000.000	Đầu tư dự án đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT - chiếc 03/KH 2005
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 02A/2011/HĐTDĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 02/2007/HĐTD ngày 31/01/2007)	180 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 4/2003)	29.900.000.000	-	29.900.000.000	17.546.000.000	-	17.546.000.000	Đầu tư dự án đóng tàu chở hàng bách hóa loại 6.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước
2	**Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng**				**178.150.914.396**			**3.545.445.758**	
	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0033/09/HP ngày 11/03/2009 và các phụ lục bổ sung	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 27/03/2009)	-	3.843.937,26	83.951.589.758	-	162.337,26	3.545.445.758	Mua tàu chở hàng khô Vinaship Diamond theo hợp đồng mua bán tàu biển ngày 05/03/2009
	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0198/09/HP ngày 12/10/2009 và các phụ lục bổ sung	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/10/2009)	-	4.313.155,89	94.199.324.638	-	-	-	Mua tàu chở hàng khô Vinaship Pearl theo hợp đồng mua bán tàu biển ngày 25/08/2009

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
3	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân**				**148.077.384.000**			**16.750.406.400**	
	Hợp đồng tín dụng số 01.09/HĐTD-DH ngày 01/12/2009	96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 04/01/2010)	-	6.780.100,00	148.077.384.000	-	766.960,00	16.750.406.400	Mua tàu biển Vinaship Sea, trọng tải 27.841 tấn, do Nhật Bản sản xuất năm 1998
4	**Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa**				**216.134.430.000**			**13.318.896.500**	
	Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA ngày 17/02/2011	180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng cho vay (ngày 07/03/2011)	-	9.894.000,00	216.134.430.000	-	609.700,00	13.318.896.500	Đầu tư mua tàu chở hàng tổng hợp Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT
	Tổng cộng				**645.348.178.396**			**73.828.748.658**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Ba Son	8.687.168.241	8.687.168.241	2.052.091.309	2.052.091.309
Cockett Marine Oils	7.282.105.303	7.282.105.303	11.441.591.971	11.441.591.971
O.W. Bunker China Ltd	8.103.486.737	8.103.486.737	7.930.582.670	7.930.582.670
Phải trả các đối tượng khác	44.710.842.886	44.710.842.886	79.292.853.005	79.292.853.005
	68.783.603.167	**68.783.603.167**	**100.717.118.955**	**100.717.118.955**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	801.682	3.034.277.518	385.804.652	406.026.332	801.682	3.014.055.838
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	8.827.351	8.827.351	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.374.144.917	-	-	-	8.374.144.917	-
Thuế Thu nhập cá nhân (*)	-	303.063.744	(33.807.393)	194.098.435	-	75.157.916
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	722.849.000	722.849.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	8.374.946.599	**3.337.341.262**	**1.090.673.610**	**1.338.801.118**	**8.374.946.599**	**3.089.213.754**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Trong kỳ Công ty thực hiện điều chỉnh giảm số thuế thu nhập cá nhân phải nộp với số tiền 289.459.877 đồng theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2014.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.314.191.174	1.479.243.462
- Chi phí bảo hiểm phải trả	-	2.212.131.101
- Chi phí mua nguyên vật liệu phải trả	5.779.706.151	770.162.097
- Chi phí phải trả khác	11.000.000	-
	7.104.897.325	**4.461.536.660**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.798.686.515	2.819.319.694
- Bảo hiểm xã hội	871.057.920	1.696.219.814
- Bảo hiểm y tế	793.833.649	531.226.930
- Bảo hiểm thất nghiệp	166.085.777	67.149.248
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.037.980.000	10.039.560.000
- Phải trả lãi vay	23.359.812.502	26.907.254.387
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	3.545.551.709	8.214.355.409
- Phải trả khác cho thuyền viên	1.881.618.649	1.213.360.729
- Phải trả thuế TNCN của thuyền viên	5.113.053.479	5.774.670.880
- Phải trả, phải nộp khác	1.691.911.007	1.475.001.575
	50.259.591.207	**58.738.118.666**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	979.200.000	12.656.956
	979.200.000	**12.656.956**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**200.000.000.000**	**82.932.721.854**	**(70.527.237.282)**	**212.405.484.572**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(24.675.961.264)	(24.675.961.264)
Số dư cuối kỳ trước	**200.000.000.000**	**82.932.721.854**	**(95.203.198.546)**	**187.729.523.308**
Số dư đầu kỳ này	**200.000.000.000**	**82.932.721.854**	**(68.942.635.063)**	**213.990.086.791**
Lỗ trong kỳ này	-	-	(37.522.561.123)	(37.522.561.123)
Số dư cuối kỳ này	**200.000.000.000**	**82.932.721.854**	**(106.465.196.186)**	**176.467.525.668**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000
	100%	**200.000.000.000**	**100%**	**200.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.932.721.854	82.932.721.854
	82.932.721.854	**82.932.721.854**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	114.756,56	347.969,03
	114.756,56	**347.969,03**

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Phải thu khách hàng	303.509.700	303.509.700
	303.509.700	**303.509.700**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	255.535.948.020	287.082.258.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.719.230.769	56.611.158.161
	325.255.178.789	**343.693.417.158**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động vận tải biển	248.861.032.819	274.654.305.659
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.379.057.880	51.732.418.784
	313.240.090.699	**326.386.724.443**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.782.803	22.849.695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	302.394.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	638.250.522	325.234.486
	656.033.325	**650.478.581**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.942.346.983	17.649.584.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	930.836.508	514.692.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.874.921.066	6.175.211.889
Chi phí tài chính khác	230.152	7.926.641
	31.748.334.709	**24.347.415.424**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hoa hồng phí cho các tàu	6.734.597.229	6.570.813.863
	6.734.597.229	**6.570.813.863**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.729.445	549.726.404
Chi phí nhân công	7.123.806.438	7.264.915.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.679.875	270.361.830
Thuế, phí, lệ phí	556.193.000	610.166.000
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(78.724.000)	(40.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.925.529.955	2.618.131.381
Chi phí khác bằng tiền	977.140.193	773.821.801
	12.066.354.906	**12.047.123.077**

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	362.986.481
Thu nhập từ lãi chậm nộp được miễn	436.118.902	-
Thu nhập khác	659.164	556.319
	436.778.066	**363.542.800**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	81.051.211	-
Chi phí khác	122.549	31.322.996
	81.173.760	**31.322.996**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(37.522.561.123)	(24.675.961.264)
Các khoản điều chỉnh tăng	81.051.211	29.820.433
- *Chi phí không hợp lệ*	*81.051.211*	*29.820.433*
Các khoản điều chỉnh giảm	(135.595.816.750)	(137.169.373.199)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(302.394.400)*
- *Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(73.099.434)*	*(23.664.839)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(135.522.717.316)*	*(136.843.313.960)*
Thu nhập tính thuế TNDN	(173.037.326.662)	(161.815.514.030)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(8.374.144.917)**	**(8.374.144.917)**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(37.522.561.123)	(24.675.961.264)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(37.522.561.123)	(24.675.961.264)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.876)**	**(1.234)**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.624.307.216	126.125.351.015
Chi phí nhân công	39.366.758.490	42.386.763.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.052.370.101	49.497.405.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.688.817.885	123.571.837.062
Chi phí khác bằng tiền	4.308.789.142	3.423.304.657
	332.041.042.834	**345.004.661.383**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.477.368.011	-	13.667.212.048	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.574.461.797	(210.874.438)	119.698.954.244	(289.598.438)
Đầu tư dài hạn	6.007.245.775	(2.498.359.775)	6.007.245.775	(2.498.359.775)
	94.059.075.583	**(2.709.234.213)**	**139.373.412.067**	**(2.787.958.213)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	772.443.388.870	794.314.539.833
Phải trả người bán, phải trả khác	119.043.194.374	159.455.237.621
Chi phí phải trả	7.104.897.325	4.461.536.660
	898.591.480.569	**958.231.314.114**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.477.368.011	-	-	15.477.368.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.363.587.359	-	-	72.363.587.359
Đầu tư dài hạn	-	3.508.886.000	-	3.508.886.000
	87.840.955.370	**3.508.886.000**	**-**	**91.349.841.370**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.212.048	-	-	13.667.212.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.409.355.806	-	-	119.409.355.806
Đầu tư dài hạn	-	3.508.886.000	-	3.508.886.000
	133.076.567.854	**3.508.886.000**	**-**	**136.585.453.854**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	200.923.959.132	466.228.818.056	105.290.611.682	772.443.388.870
Phải trả người bán, phải trả khác	119.043.194.374	-	-	119.043.194.374
Chi phí phải trả	7.104.897.325	-	-	7.104.897.325
	327.072.050.831	**466.228.818.056**	**105.290.611.682**	**898.591.480.569**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	180.821.910.433	489.046.377.400	124.446.252.000	794.314.539.833
Phải trả người bán, phải trả khác	159.455.237.621	-	-	159.455.237.621
Chi phí phải trả	4.461.536.660	-	-	4.461.536.660
	344.738.684.714	**489.046.377.400**	**124.446.252.000**	**958.231.314.114**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	165.061.043.051	192.184.331.635
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	198.841.733.883	213.216.861.744

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	255.535.948.020	69.719.230.769	325.255.178.789
Chi phí bộ phận trực tiếp	248.861.032.819	64.379.057.880	313.240.090.699
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**6.674.915.201**	**5.340.172.889**	**12.015.088.090**
Tài sản bộ phận trực tiếp	997.557.352.487	35.687.700.231	1.033.245.052.718
Tài sản không phân bổ	-	-	55.026.064.994
Tổng tài sản	**997.557.352.487**	**35.687.700.231**	**1.088.271.117.712**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	865.408.431.611	15.341.049.888	880.749.481.499
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	31.054.110.545
Tổng nợ phải trả	**865.408.431.611**	**15.341.049.888**	**911.803.592.044**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Quốc tế	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.159.716.515	244.095.462.274	325.255.178.789
Tài sản bộ phận	131.489.916.263	956.781.201.449	1.088.271.117.712
Nợ phải trả bộ phận	884.229.103.449	27.574.488.595	911.803.592.044

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Cổ tức phải trả			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông góp vốn	9.400.000.000	9.400.000.000
Lãi vay phải trả			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông góp vốn	2.401.379.706	2.837.498.608

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.168.848.273	1.180.285.231

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty điều chỉnh một số chỉ tiêu để so sánh với số liệu kỳ này.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
131	1. Phải thu khách hàng	99.080.803.712	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	99.080.803.712	-
132	2. Trả trước cho người bán	22.857.170	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.857.170	-
135	5. Các khoản phải thu khác	14.010.415.940	136	3. Phải thu ngắn hạn khác	20.618.150.532	6.607.734.592
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(289.598.438)	137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(289.598.438)	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	8.374.946.599	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	8.374.946.599	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6.607.734.592	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(6.607.734.592)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	91.957.200	242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	91.957.200	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.007.245.775	253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.007.245.775	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.498.359.775)	254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.498.359.775)	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	180.821.910.433	320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	180.821.910.433	-
312	2. Phải trả người bán	100.717.118.955	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	100.717.118.955	-
313	3. Người mua trả tiền trước	4.388.933.647	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.388.933.647	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.337.341.262	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.337.341.262	-
315	5. Phải trả người lao động	14.794.623.701	314	4. Phải trả người lao động	14.794.623.701	-
316	6. Chi phí phải trả	4.461.536.660	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.461.536.660	-
			318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12.656.956	12.656.956
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.773.044.100	322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.773.044.100	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	613.492.629.400	338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	613.492.629.400	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	12.656.956	336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(12.656.956)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	71.609.059.675	418	2. Quỹ đầu tư phát triển	82.932.721.854	11.323.662.179
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	11.323.662.179				(11.323.662.179)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(68.942.635.063)	421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(68.942.635.063)	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*(70.527.237.282)*	*(70.527.237.282)*
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*1.584.602.219*	*1.584.602.219*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014			**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014**			
24	8. Chi phí bán hàng	6.570.813.863	25	8. Chi phí bán hàng	6.570.813.863	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.047.123.077	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.047.123.077	-
31	11. Thu nhập khác	2.382.374.501	31	11. Thu nhập khác	363.542.800	(2.018.831.701)
32	12. Chi phí khác	2.050.154.697	32	12. Chi phí khác	31.322.996	(2.018.831.701)

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2015